

# 1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG



# Bài 1 ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP TÍNH

1

a) Điền vào chỗ chấm.

| Số          | Đọc số                                                 |
|-------------|--------------------------------------------------------|
| 57 308      | .....<br>.....                                         |
| 460 092     | .....<br>.....                                         |
| 185 729 600 | .....<br>.....                                         |
| .....       | sáu mươi tám nghìn không trăm linh chín                |
| .....       | bảy trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn<br>ba trăm mười |

b) Số?  $14\ 030 = \dots\dots\dots + 4\ 000 + \dots\dots\dots$

2

>, <, =

a)  $987 \dots 1\ 082$

b)  $541\ 582 \dots 541\ 285$

c)  $200 + 500 \dots 200\ 500$

d)  $700\ 000 + 4\ 000 \dots 704\ 000$

3

Đúng ghi ☐ đ, sai ghi ☐ s.

a) 0; 1; 2; 3; 4; 5; ... là dãy số tự nhiên. ☐

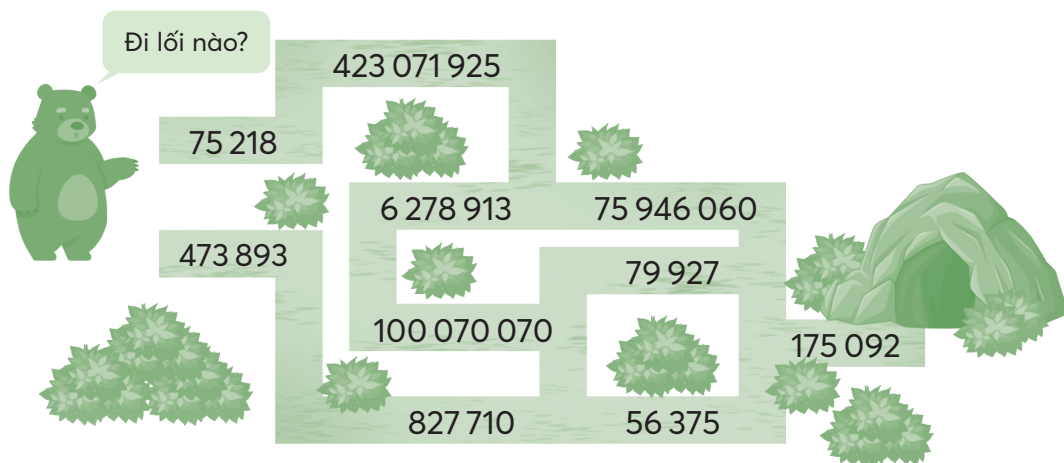
b) 1 là số tự nhiên bé nhất; 999 999 999 là số tự nhiên lớn nhất. ☐

c) Trong số 60 060 060, các chữ số 6 đều có giá trị là 60. ☐

d) Làm tròn số 96 208 984 đến hàng nghìn thì được số 96 209 000. ☐



Vẽ mũi tên (→) chỉ đường về nhà theo các số có chữ số ở hàng chục nghìn giống nhau.



#### 4 Đặt tính rồi tính.

a)  $157\,496 + 333\,333$

b)  $439\,561 - 68\,708$

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

c)  $23\,082 \times 34$

d)  $376\,583 : 15$

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

5 Tính giá trị của các biểu thức.

a)  $9\,520 : 70 \times 35$

= .....

= .....

b)  $15\,702 - (506 + 208 \times 63)$

= .....

= .....

= .....

6 Tính bằng cách thuận tiện.

a)  $58\,000 + 200 + 2\,000 + 800$

= .....

= .....

= .....

b)  $17 \times (730 + 270)$

= .....

= .....

c)  $25 \times 9 \times 4 \times 7$

= .....

= .....

= .....

d)  $831 \times 56 - 831 \times 46$

= .....

= .....

= .....

7 Nối số thích hợp với .?.

A  $.?. + 26 = 468$

B  $.?. \times 26 = 468$

18

442

494

12 168

C  $.?. - 26 = 468$

D  $.?. : 26 = 468$

8 Lớp 5C nhận về 35 hộp sữa gồm hai loại: sữa có đường và sữa ít đường. Số lượng sữa có đường nhiều hơn sữa ít đường là 11 hộp. Hỏi lớp 5C đã nhận về bao nhiêu hộp sữa mỗi loại?

## Bài giải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### 9 Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Tú có 120 000 đồng. Tú mua 1 hộp bút có giá 30 000 đồng. Số tiền còn lại vừa đủ để Tú mua 12 quyển vở cùng loại. Mỗi quyển vở Tú mua có giá ..... đồng.

### 10 Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, tỉnh Nam Định có dân số nam là 872 035 người, dân số nữ là 908 358 người.

a) Tỉnh Nam Định có dân số nữ nhiều hơn dân số nam là ..... người.

b) Dân số của tỉnh Nam Định là ..... người.



Quan sát biểu đồ trong SGK, viết tiếp vào chỗ chấm.

a) Tên các loại trái cây theo sản lượng thu hoạch từ ít đến nhiều là:

.....

b) Sản lượng thu hoạch chanh gấp ..... lần sản lượng bưởi.

c) Sản lượng mít so với tổng sản lượng các loại trái cây còn lại thì

.....



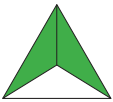
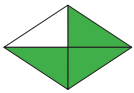
Đọc nội dung trong SGK, viết số vào chỗ chấm.

Bình quân mỗi hộ canh tác ..... m<sup>2</sup>.

## Bài 2 ÔN TẬP PHÂN SỐ

1

a) Quan sát hình rồi thực hiện (theo mẫu).

| Hình                                                                              | Phân số       | Đọc phân số  | Tử số | Mẫu số |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|-------|--------|
|  | $\frac{1}{2}$ | một phần hai | 1     | 2      |
|  | ...           | .....        | ..... | .....  |
|  | ...           | .....        | ..... | .....  |
|  | ...           | .....        | ..... | .....  |

b) Viết tiếp vào chỗ chấm.

Mẫu số cho biết .....

Tử số cho biết .....

2 Số?

a)  $3 : 5 = \frac{3}{\dots\dots}$

b)  $\frac{2}{3} = \frac{\dots\dots}{9}$

c)  $\frac{18}{24} = \frac{\dots\dots}{4}$

d)  $5 = \frac{5}{\dots\dots}$

3

Nối các phân số bằng nhau trong các phân số dưới đây.

$$\frac{15}{60}$$

$$\frac{5}{20}$$

$$\frac{30}{80}$$

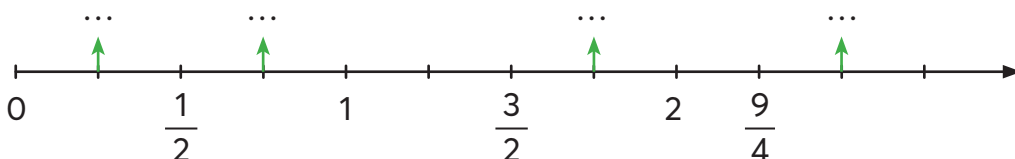
$$\frac{3}{8}$$

$$\frac{15}{40}$$

- 4 Sắp xếp các số  $\frac{1}{2}$ ; 1;  $\frac{5}{12}$ ;  $\frac{2}{3}$  theo thứ tự từ lớn đến bé.

.....

- 5 Viết các phân số  $\frac{7}{4}$ ;  $\frac{5}{2}$ ;  $\frac{3}{4}$ ;  $\frac{1}{4}$  vào vị trí thích hợp trên tia số.



Đọc nội dung trong SGK, đánh dấu (✓) vào câu đúng.

- Số viên bi màu đỏ ít hơn  $\frac{1}{4}$  số viên bi trong hộp. ☐
- Số viên bi màu đỏ ít hơn  $\frac{1}{3}$  số viên bi trong hộp. ☐



Đọc nội dung trong SGK, viết số vào chỗ chấm.

Diện tích hình vuông màu trắng bằng  $\frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots}$  diện tích của cả viên gạch.



Đọc nội dung trong SGK, viết số vào chỗ chấm.

$$200\,000 : 12\,500 = \frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots} = \frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots} = \dots\dots\dots$$

Vậy trung bình mỗi mét vuông có ..... con chim.

**Ví dụ 1:** Đọc nội dung trong SGK, viết vào chỗ chấm.

- Quy đồng mẫu số hai phân số  $\frac{1}{2}$  và  $\frac{1}{3}$ .

Mẫu số chung là:  $2 \times 3 = \dots\dots$

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times \dots\dots}{2 \times \dots\dots} = \frac{3}{6}$$

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times \dots\dots}{3 \times \dots\dots} = \frac{2}{6}$$

- Thực hiện phép cộng, phép trừ hai phân số  $\frac{1}{2}$  và  $\frac{1}{3}$ .

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{\dots\dots} + \frac{2}{\dots\dots} = \frac{\dots\dots}{\dots\dots}$$

$$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{\dots\dots}{6} - \frac{\dots\dots}{6} = \frac{\dots\dots}{\dots\dots}$$

Đã tô màu  $\dots\dots$  phần của tờ giấy.

Phần tô màu xanh nhiều hơn phần tô màu hồng là  $\dots\dots$  phần của tờ giấy.

**Ví dụ 2:** Số?

$$\frac{5}{6} + \frac{3}{4} = \frac{20}{\dots\dots} + \frac{18}{\dots\dots} = \frac{\dots\dots}{24} = \frac{\dots\dots}{12};$$

$$\frac{5}{6} - \frac{3}{4} = \frac{20}{\dots\dots} - \frac{18}{\dots\dots} = \frac{\dots\dots}{24} = \frac{\dots\dots}{12}$$

1 Tính.

a)  $\frac{2}{5} + \frac{3}{3} = \dots\dots\dots$

$$\frac{1}{3} - \frac{2}{12} = \dots\dots\dots$$

$$5 + \frac{1}{4} = \dots\dots\dots$$

$$1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{6} = \dots\dots\dots$$

$$\text{b) } \frac{2}{7} + \frac{1}{5} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{2}{3} - \frac{5}{8} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{7}{8} + \frac{1}{6} = \dots\dots\dots$$

$$1 + \left( \frac{4}{7} - \frac{1}{4} \right) = \dots\dots\dots$$

**2** Tính (theo mẫu SGK).

$$\text{a) } \frac{2}{5} \times \frac{9}{8} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{10}{7} \times \frac{21}{20} = \dots\dots\dots$$

$$6 \times \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{9}{10} \times \frac{7}{3} \times \frac{5}{14} = \dots\dots\dots$$

$$\text{b) } \frac{6}{5} : \frac{9}{20} = \dots\dots\dots$$

$$8 : \frac{16}{5} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{21}{4} : 7 = \dots\dots\dots$$

$$6 \times \frac{1}{12} : \frac{5}{2} = \dots\dots\dots$$

3

**A**  $\frac{2}{5} \times \frac{4}{9} \times \frac{1}{2} \times \frac{9}{4}$

$$\text{M} \quad \left(\frac{1}{2} + \frac{5}{2}\right) \times \frac{4}{9}$$

**B**  $\frac{1}{2} \times \frac{4}{9} + \frac{5}{2} \times \frac{4}{9}$

$$N \left( \left( \frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \left( \frac{16}{25} + \frac{9}{25} \right) \right)$$

**C**  $\frac{8}{11} + \frac{16}{25} + \frac{3}{11} + \frac{9}{25}$

**P**  $\left(\frac{1}{2} \times \frac{2}{5}\right) \times \left(\frac{4}{9} \times \frac{9}{4}\right)$

4

a) Hỏi số bạn tham gia hai hoạt động trên bằng bao nhiêu phần số học sinh của lớp 5A?

b) Hỏi số bạn chơi bóng rổ nhiều hơn số bạn tập hát là bao nhiêu phần số học sinh của lớp 5A?

## Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of light green horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

- 5** Một kệ sách có 150 quyển gồm hai loại: sách giáo khoa và sách tham khảo. Số sách giáo khoa bằng  $\frac{1}{3}$  số sách trong kệ. Hỏi kệ sách có bao nhiêu quyển sách tham khảo?

## Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of light green horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

- 6** Người ta dùng các tấm kính hình vuông cạnh  $\frac{1}{4}$  m lắp sát nhau thành một vách ngăn hình chữ nhật có chiều dài 5 m và chiều rộng 4 m. Hỏi cần bao nhiêu tấm kính để lắp vách ngăn đó?

## Bài giải

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and light gray, typical of standard graph paper used for mathematics or engineering. There are no margins, text, or other markings on the page.

## Bài 4 PHÂN SỐ THẬP PHÂN

Viết vào chỗ chấm.

- **Phân số thập phân**

Các phân số  $\frac{3}{10}$ ,  $\frac{41}{100}$ ,  $\frac{17}{1000}$ , ... có mẫu số là .....; .....; .....; ...

gọi là các .....

- **Viết phân số thập phân ở dạng hỗn số**

Ta viết:  $\frac{227}{100} = 2\frac{27}{100}$

$2\frac{27}{100}$  là một .....

đọc là .....

$2\frac{27}{100}$  có phần nguyên là ....., phần phân số là .....

Lưu ý: Phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn .....

Khi đọc (hoặc viết) hỗn số, ta đọc (hoặc viết) phần .....  
rồi đọc (hoặc viết) phần .....

**1** Khoanh vào phân số thập phân trong các phân số dưới đây rồi đọc các phân số đó.

$$\frac{6}{10}, \frac{10}{7}, \frac{439}{100}, \frac{21}{200}, \frac{532}{100\,000}$$

**2**

a) Quan sát hình ảnh trong SGK, viết hỗn số biểu thị phần tô màu ở mỗi hình.

Hình A: .....

Hình B: .....

b) Đọc rồi viết phần nguyên, phần phân số của mỗi hỗn số vừa viết.

| Hỗn số | Đọc            | Phần nguyên | Phần phân số |
|--------|----------------|-------------|--------------|
| .....  | .....<br>..... | .....       | .....        |
| .....  | .....<br>..... | .....       | .....        |

**3** Viết các hỗn số sau.

a) Năm và bảy phần mười: .....

b) Mười tám và sáu phần nghìn: .....

**1** Viết các phân số thành phân số thập phân.

Mẫu:  $\frac{21}{25} = \frac{21 \times 4}{25 \times 4} = \frac{84}{100}$

a)  $\frac{3}{2} = \dots\dots\dots$

$\frac{2}{5} = \dots\dots\dots$

b)  $\frac{17}{20} = \dots\dots\dots$

$\frac{63}{50} = \dots\dots\dots$

c)  $\frac{33}{500} = \dots\dots\dots$

$\frac{174}{250} = \dots\dots\dots$

**2** Viết các phân số thập phân ở dạng hỗn số.

Mẫu:  $\frac{37}{10} = 3\frac{7}{10}$

Cách làm: Chia tử số cho mẫu số:  $37 : 10 = 3$  (dư 7)

Thương tìm được là phần nguyên; viết phần nguyên kèm theo một phân số có tử số là số dư, mẫu số là số chia.

a)  $\frac{52}{10} = \dots\dots\dots$        $\frac{271}{10} = \dots\dots\dots$        $\frac{148}{10} = \dots\dots\dots$

b)  $\frac{176}{100} = \dots\dots\dots$        $\frac{3\,005}{100} = \dots\dots\dots$        $\frac{2\,057}{1\,000} = \dots\dots\dots$

3 Nối các phân số thập phân và hỗn số bằng nhau.

A  $\frac{3\,258}{10}$

B  $\frac{3\,258}{100}$

C  $\frac{3\,258}{1\,000}$

T  $3\frac{258}{1\,000}$

U  $325\frac{8}{10}$

V  $32\frac{58}{100}$

4 Viết các số đo dưới dạng hỗn số.

a) Mẫu:  $612\text{ dm} = 61\frac{2}{10}\text{ m}$

$612\text{ dm} = \frac{612}{10}\text{ m} = 61\frac{2}{10}\text{ m}$



$41\text{ cm} = \dots\dots\dots\text{ dm}$

$874\text{ cm} = \dots\dots\dots\text{ m}$

$2\,500\text{ m} = \dots\dots\dots\text{ km}$

b) Mẫu:  $5\text{ m } 27\text{ cm} = 5\frac{27}{100}\text{ m}$

$5\text{ m } 27\text{ cm} = 5\text{ m } \frac{27}{100}\text{ m} = 5\frac{27}{100}\text{ m}$



$2\text{ m } 3\text{ dm} = \dots\dots\dots\text{ m}$

$96\text{ m } 5\text{ cm} = \dots\dots\dots\text{ m}$

$7\text{ km } 7\text{ m} = \dots\dots\dots\text{ km}$

5 Quan sát hình ảnh trong SGK, viết hỗn số có chứa phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

a) Trong khay có ..... cái bánh.

b) Trên kệ có ..... l nước.

c) Con gà cân nặng ..... kg.

# Bài 5 TỈ SỐ

**Ví dụ 1:** Đọc nội dung trong SGK, viết vào chỗ chấm.

– Tỉ số của khối lượng gạo nếp và khối lượng đậu xanh là  $5 : 2$  hay  $\frac{5}{2}$ . Tỉ số này cho biết khối lượng gạo nếp bằng  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$  khối lượng đậu xanh.

– Tỉ số của khối lượng đậu xanh và khối lượng gạo nếp là  $2 : 5$  hay  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ . Tỉ số này cho biết khối lượng  $\dots\dots\dots$  bằng  $\frac{2}{5}$  khối lượng gạo nếp.

**Ví dụ 2:**

| Số thứ nhất | Số thứ hai   | Tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai     |
|-------------|--------------|-----------------------------------------|
| 4           | 6            | $4 : 6$ hay $\frac{4}{6}$               |
| 12          | 9            | $\dots\dots\dots$ hay $\dots\dots\dots$ |
| a           | b (b khác 0) | $\dots\dots\dots$ hay $\dots\dots\dots$ |

**1** Viết vào chỗ chấm.

Một hộp bi có 7 viên bi đỏ và 11 viên bi xanh.

a) Tỉ số của số viên bi đỏ và số viên bi xanh là  $\dots\dots\dots$

Tỉ số của số viên bi xanh và số viên bi đỏ là  $\dots\dots\dots$

b) Số viên bi đỏ bằng  $\frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots}$  số viên bi xanh.

Số viên bi xanh bằng  $\frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots}$  số viên bi đỏ.

## 2 Số?

a) Số xe đạp bằng  $\frac{3}{2}$  số xe máy. Tỉ số của số xe đạp và số xe máy là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ . Tỉ số của số xe máy và số xe đạp là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

b) Số cái bàn bằng  $\frac{1}{4}$  số cái ghế. Tỉ số của số cái bàn và số cái ghế là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ . Tỉ số này cho biết số cái ghế gấp ..... lần số cái bàn.

## 3 Viết tỉ số của số đo thứ nhất và số đo thứ hai dưới dạng phân số tối giản.

|                |               |       |                   |         |
|----------------|---------------|-------|-------------------|---------|
| Số đo thứ nhất | 15 kg         | 20 m  | 9 m <sup>2</sup>  | 24 phút |
| Số đo thứ hai  | 20 kg         | 36 m  | 27 m <sup>2</sup> | 6 phút  |
| Tỉ số          | $\frac{3}{4}$ | ..... | .....             | .....   |

## 4 Vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số (theo mẫu trong SGK).

a) Chiều rộng bằng  $\frac{1}{4}$  chiều dài.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Diện tích trồng hoa bằng  $\frac{3}{7}$  diện tích trồng rau.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1** Viết tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ dưới dạng phân số tối giản rồi vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện tỉ số đó.

a) 20 bạn nam và 16 bạn nữ. Tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ là  $\frac{\dots}{\dots}$ .

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) 4 bạn nam và 12 bạn nữ. Tỉ số của số bạn nam và số bạn nữ là  $\frac{\dots}{\dots}$ .

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2** Một kệ sách có hai ngăn, chứa tất cả 84 quyển sách. Số sách ở ngăn trên bằng  $\frac{3}{7}$  số sách của cả kệ sách.

a) Tìm số sách ở mỗi ngăn.

b) Tìm tỉ số của số sách ở ngăn trên và số sách ở ngăn dưới.

Bài giải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3** Số?

Khối lượng gạo nếp, đậu xanh và thịt trong mỗi cái bánh chưng lần lượt là: 500 g, 200 g và 300 g.

a) Trong mỗi cái bánh chưng, khối lượng đậu xanh bằng  $\frac{\dots}{\dots}$  khối lượng gạo nếp và khối lượng thịt bằng  $\frac{\dots}{\dots}$  khối lượng gạo nếp.

b) Bà ngoại đã sử dụng 10 kg gạo nếp để làm bánh chưng. Bà ngoại cần dùng ..... kg đậu xanh và ..... kg thịt.

Quan sát tranh trong SGK, viết vào chỗ chấm.

- Mỗi lần ném vòng về phía cây cọc, hai sự kiện có thể xảy ra là:

.....

Sau khi ném vòng nhiều lần, ta tính được tỉ số của số lần lặp lại của một sự kiện và tổng số lần thực hiện.

- Ví dụ: Ném liên tiếp 10 cái vòng thì có 3 cái trúng đích và 7 cái không trúng đích.

Tỉ số của số vòng trúng đích và tổng số vòng đã ném là  $\frac{.....}{.....}$ .

Tỉ số của số vòng không trúng đích và tổng số vòng đã ném là  $\frac{.....}{.....}$ .

### 1 Viết tỉ số.

Trong một mùa thi đấu, đội bóng A đá 26 trận, trong đó có 15 trận thắng, 8 trận hoà và 3 trận thua.

a) Tỉ số của số trận thắng và tổng số trận đấu là  $\frac{.....}{.....}$ .

b) Tỉ số của số trận thua và tổng số trận đấu là  $\frac{.....}{.....}$ .

c) Tỉ số của số trận hoà và tổng số trận đấu là  $\frac{.....}{.....}$ .

### 2 Tung một con xúc xắc 12 lần liên tiếp. Hãy thống kê số lần xuất hiện các mặt của xúc xắc rồi viết các tỉ số dưới đây.

| Mặt    | 1 chấm | 2 chấm | 3 chấm | 4 chấm | 5 chấm | 6 chấm |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Số lần | .....  | .....  | .....  | .....  | .....  | .....  |

a) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt 1 chấm xuất hiện và tổng số lần tung là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

b) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt 3 chấm xuất hiện và tổng số lần tung là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

c) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt 6 chấm xuất hiện và tổng số lần tung là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

**1** Nam chơi oẳn tù tì với Hà 20 lần thì Nam thắng được 12 lần. Vậy tỉ số của số lần Nam thắng và tổng số lần chơi là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

**2** An tung một đồng xu nhiều lần liên tiếp. Dưới đây là bảng kết quả kiểm đếm và ghi chép số lần xuất hiện các mặt của đồng xu.

| Mặt    | Sấp | Ngửa |
|--------|-----|------|
| Số lần |     |      |

Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

a) An đã tung đồng xu tất cả ..... lần.

b) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt sấp xuất hiện và tổng số lần tung là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

c) Tỉ số của số lần xảy ra sự kiện mặt ngửa xuất hiện và tổng số lần tung là  $\frac{\dots\dots}{\dots\dots}$ .

**3** Số?

Lam quay bánh xe 30 lần. Số lần kim chỉ vào phần màu đỏ bằng  $\frac{17}{30}$  tổng số lần quay. Vậy kim đã chỉ vào phần màu trắng ..... lần.



Thực hiện trò chơi theo hướng dẫn trong SGK.

## Bài 7 EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

1 Quan sát bảng số liệu trong SGK, thực hiện theo yêu cầu.

a) Đọc số học sinh tiểu học trên cả nước theo từng năm học.

Viết vào chỗ chấm.

b) Tăng hay giảm?

Số học sinh năm học sau ..... so với năm học trước.

c) Năm học 2021 – 2022 tăng ..... học sinh so với năm học 2018 – 2019.

d) Trung bình mỗi năm học có ..... học sinh tiểu học.

2 Quan sát hình ảnh trong SGK, thực hiện theo yêu cầu.

a) Phân số?

Khay A có ..... cái bánh; khay B có ..... cái bánh.

Cả hai khay có ..... cái bánh.

b) Viết mỗi phân số ở câu a dưới dạng phân số thập phân và hỗn số có chứa phân số thập phân.

.....

3 Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Gà mái cân nặng 2 kg, gà trống cân nặng 3 kg. Tỷ số khối lượng của gà mái và gà trống là:

A. 2 : 3

B. 3 : 2

C.  $\frac{2 \text{ kg}}{3 \text{ kg}}$

D.  $\frac{3 \text{ kg}}{2 \text{ kg}}$



# Bài 8 ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ

Viết vào chỗ chấm.

## a) Ví dụ về mối quan hệ phụ thuộc:

Tìm hiểu về số chuồng thỏ và số con thỏ trong các chuồng.

|               |   |   |   |   |
|---------------|---|---|---|---|
| Số chuồng thỏ | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Số con thỏ    | 2 | 4 | 6 | 8 |

Nhận xét:

- Số con thỏ trong mỗi chuồng là .....
- Khi số chuồng gấp lên (hay giảm đi) bao nhiêu lần thì số con thỏ trong các chuồng cũng ..... (hay .....)

b) **Bài toán:** 4 chuồng có 8 con thỏ. Hỏi 12 chuồng như thế có bao nhiêu con thỏ? Biết số con thỏ trong các chuồng bằng nhau.

Tóm tắt

4 chuồng: ..... con thỏ.

..... chuồng: ... con thỏ?



Tìm số con thỏ trong 1 chuồng.  
Tìm số con thỏ trong 12 chuồng.

Số chuồng gấp lên bao nhiêu lần thì số con thỏ cũng gấp lên bấy nhiêu lần.



### Cách 1: Rút về đơn vị

Bài giải

Số con thỏ trong 1 chuồng là:

.....

Số con thỏ trong 12 chuồng là:

.....

Đáp số: ..... con thỏ.

### Cách 2: Tìm tỉ số

Bài giải

12 chuồng gấp 4 chuồng số lần là:

.....

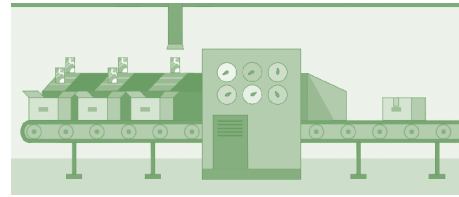
Số con thỏ trong 12 chuồng là:

.....

Đáp số: ..... con thỏ.

# 1 Số?

Cho biết một chiếc máy tự động, cứ 10 phút lại đóng gói được 15 kiện hàng. Hãy hoàn thiện bảng dưới đây.



|                            |    |       |       |
|----------------------------|----|-------|-------|
| Thời gian đóng gói (phút)  | 10 | 60    | ..... |
| Số kiện hàng được đóng gói | 15 | ..... | 3     |

- Khi số phút gấp lên 6 lần thì số kiện hàng gấp lên ..... lần.  
Trong 60 phút, chiếc máy đó đóng gói được ..... kiện hàng.
- Khi số kiện hàng giảm đi 5 lần thì số phút giảm đi ..... lần.  
Chiếc máy đóng gói 3 kiện hàng trong ..... phút.

# 1 Hà mua 4 quyển vở cùng loại hết 48 000 đồng. Hỏi Thọ mua 8 quyển vở như thế hết bao nhiêu tiền?

Tóm tắt

Bài giải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

# 2 36 chai nước được xếp đều vào 3 hộp. Hỏi 180 chai nước cùng loại thì xếp đều được bao nhiêu hộp như thế?

Tóm tắt

Bài giải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- b) Nếu mỗi lít xăng có giá 23960 đồng thì ô tô đi 50 km trên con đường đó hết bao nhiêu tiền xăng?

## Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of light green horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

 Dưới đây là hình ảnh các bạn tham quan nhà máy gạo lớn nhất châu Á (tại An Giang).



Với công suất đó, trong 1 tháng (30 ngày), nhà máy xay xát được ..... tấn lúa khô.

## Bài 9 BÀI TOÁN GIẢI BẰNG BỐN BƯỚC TÍNH

Đọc bài toán trong SGK, viết vào chỗ chấm.

Bài giải

Diện tích sân khấu là:

.....

Diện tích sân tập là:

.....

Diện tích sân khấu và sân tập là:

.....

Diện tích nhà kho và các lối đi là:

.....

Đáp số: .....

**1** Một sân bóng đá dạng hình chữ nhật có chu vi 346 m, chiều dài hơn chiều rộng là 37 m. Tính diện tích sân bóng đá đó.

a) Viết tiếp vào chỗ chấm.

– Bài toán yêu cầu tính .....

– Muốn tìm diện tích sân bóng đá, ta cần biết .....

.....

– Để biết chiều dài và chiều rộng, ta sử dụng dạng bài toán .....

.....

b) Nối các nội dung (A, B, C, D) phù hợp với mỗi bước tính.

Bước 1

A Tính diện tích sân bóng đá.

Bước 2

B Tính chiều rộng sân bóng đá.

Bước 3

C Tính nửa chu vi sân bóng đá.

Bước 4

D Tính chiều dài sân bóng đá.

c)

## Bài giải

[illegible]

- 1** Nhân và Hiền đi mua vở. Nhân mua 5 quyển vở loại II hết 65 000 đồng và 3 quyển vở loại I hết 57 000 đồng. Hiền mua 8 quyển vở loại II. Hỏi cả hai bạn mua vở hết bao nhiêu tiền?

## Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of solid green vertical lines and dashed green horizontal lines, creating a series of squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

- 2** Một cửa hàng nhập về 2 tấn đường. Ngày thứ nhất, cửa hàng bán được 200 kg đường. Ngày thứ hai cửa hàng bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Số đường còn lại bán trong 5 ngày thì vừa hết. Hỏi trong 5 ngày này, trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường?

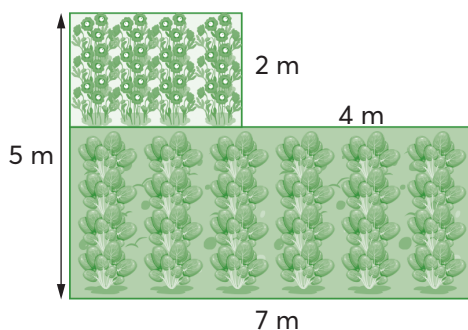
## Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of light green horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

- 3 Đúng ghi đ, sai ghi s.

Một khu vườn trồng hoa và rau có kích thước như hình bên.

- a) Diện tích trồng hoa là  $6 \text{ m}^2$ .
- b) Diện tích trồng rau là  $35 \text{ m}^2$ .
- c) Diện tích khu vườn là  $27 \text{ m}^2$ .



# Bài 10 TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

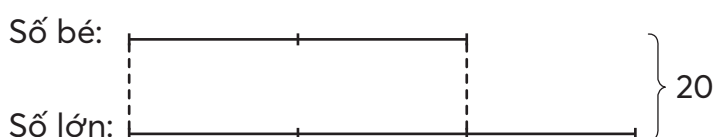
Viết vào chỗ chấm.

**Bài toán 1:** Tổng của hai số là 20. Tỉ số của hai số đó là  $\frac{2}{3}$ .

Tìm hai số đó.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, tổng số phần  
bằng nhau là:

.....

Giá trị của một phần là:

.....

Số bé là:

.....

Số lớn là:

.....

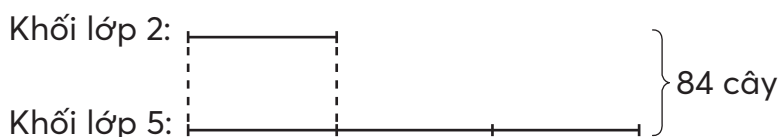
Đáp số: Số bé: .....

Số lớn: .....

**Bài toán 2:** Khối lớp 2 và khối lớp 5 trồng được 84 cây. Số cây của khối lớp 5 trồng được gấp 3 lần số cây của khối lớp 2. Hỏi mỗi khối lớp đã trồng được bao nhiêu cây?

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



.....

.....

1

|        |               |               |               |
|--------|---------------|---------------|---------------|
| Tổng   | 49            | 128           | 5 400         |
| Tỉ số  | $\frac{2}{5}$ | $\frac{5}{3}$ | $\frac{1}{4}$ |
| Số bé  | 14            | .....         | .....         |
| Số lớn | 35            | .....         | .....         |

1

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

Số bé:

Số lớn:

[illegible]

- 2 Một thửa ruộng dạng hình chữ nhật có chu vi 90 m, chiều rộng bằng  $\frac{1}{4}$  chiều dài. Tính chiều dài và chiều rộng của thửa ruộng đó.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

Chiều dài:

Chiều rộng:



- 3 Đọc nội dung trong SGK, viết số vào chỗ chấm.

Để lát kín nền căn phòng đó cần ..... viên gạch màu xanh và ..... viên gạch màu trắng.



Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Mẹ mua 2 kg 400 g cá thịt và cá. Khối lượng cá gấp 2 lần khối lượng thịt. Vậy mẹ đã mua:

- A. 400 g thịt và 2 kg cá                      B. 4 kg thịt và 8 kg cá  
C. 400 g thịt và 800 g cá                      D. 800 g thịt và 1600 g cá



Số?

Có tất cả 20 chùm pháo hoa màu vàng và màu đỏ. Cứ 3 chùm màu đỏ lại có 1 chùm màu vàng. Vậy đã có ..... chùm pháo hoa màu vàng và ..... chùm pháo hoa màu đỏ.

# Bài 11 TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

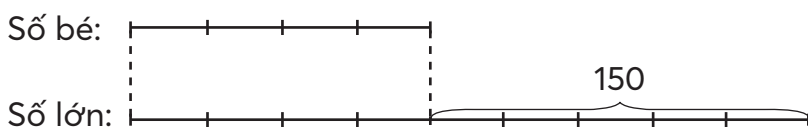
Viết vào chỗ chấm.

**Bài toán 1:** Hiệu của hai số là 150. Tỉ số của hai số đó là  $\frac{4}{9}$ .

Tìm hai số đó.

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, hiệu số phần  
bằng nhau là:

.....

Giá trị của một phần là:

.....

Số bé là:

.....

Số lớn là:

.....

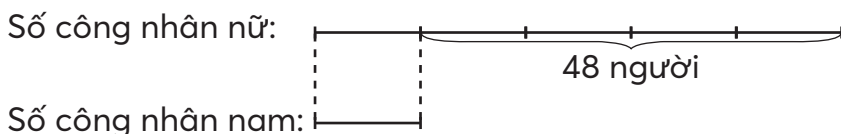
Đáp số: Số bé: .....

Số lớn: .....

**Bài toán 2:** Một phân xưởng may có số công nhân nữ gấp 5 lần số công nhân nam. Biết rằng số công nhân nữ nhiều hơn số công nhân nam là 48 người. Hỏi phân xưởng đó có bao nhiêu công nhân nữ, bao nhiêu công nhân nam?

Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:







# Bài 12 EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

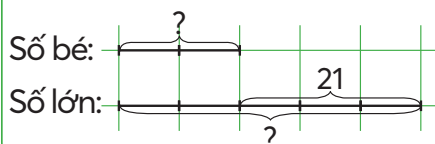
1

a) Nối tóm tắt phù hợp với bài toán.

## Bài toán 1

Tổng của hai số là 21, số bé bằng  $\frac{2}{5}$  số lớn. Tìm hai số đó.

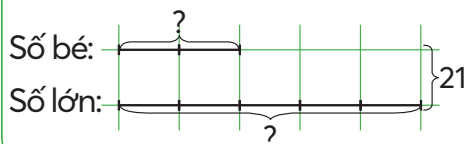
## Tóm tắt A



## Bài toán 2

Tìm hai số, biết hiệu của hai số đó là 21, tỉ số của hai số đó là  $\frac{5}{2}$ .

## Tóm tắt B



b) Hãy viết các bước giải mỗi bài toán trên.

### Bài toán 1

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### Bài toán 2

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2

Cho bài toán: Hiệu của hai số là 20, tỉ số của chúng là  $\frac{3}{7}$ .

Tìm hai số đó.

a) Điền "đúng" hoặc "không đúng" vào chỗ chấm.

– Số bé: 5; Số lớn: 25. ( ..... )

– Số bé: 6; Số lớn: 14. ( ..... )

b) Bài giải

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

[illegible]

3

**3** Tham gia phong trào *Giúp bạn vượt khó*, cả hai bạn Hồng và Mai đã góp được 72 000 đồng. Số tiền góp được của Mai bằng  $\frac{4}{5}$  số tiền góp được của Hồng. Hỏi mỗi bạn đã góp được bao nhiêu tiền?

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

[illegible]

- 4 Cửa hàng đã bán một số bút chì và thước kẻ. Biết số bút chì đã bán nhiều hơn số thước kẻ là 78 cái và gấp 4 lần số thước kẻ. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu cái bút chì, bao nhiêu cái thước kẻ?

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

[illegible]

- 5** Trên một khu đất dạng hình chữ nhật có chiều dài 25 m, chiều rộng 8 m, người ta xây một ngôi nhà có diện tích nền nhà bằng  $\frac{2}{3}$  diện tích phần đất còn lại. Hỏi diện tích nền nhà là bao nhiêu mét vuông?

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

[illegible]

6

## Bài giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:

[illegible]

Số?

Trong một tiết mục xiếc, trên lưng mỗi con voi đều có ba con khỉ.  
Ban Tèo nhận thấy số voi ít hơn số khỉ là 12 con.

Tiết mục đó có ..... con voi và ..... con khỉ.



Số?

Chúng em làm một dây cờ trang trí gồm những lá cờ hình tam giác. Cứ 3 lá cờ màu xanh lại có 2 lá cờ màu vàng. Dây cờ của chúng em có tất cả 70 lá cờ. Số lá cờ màu xanh nhiều hơn số lá cờ màu vàng là ..... lá cờ.

# Bài 13 HÉC-TA

Viết vào chỗ chấm.

Héc-ta là một đơn vị đo .....; Héc-ta viết tắt là .....

1 ha là diện tích của hình vuông có cạnh dài ..... m.

$$1 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$$

1

a) Đọc các số đo: 6 ha; 27 ha; 61 ha; 250 ha;  $\frac{1}{100}$  ha;  $\frac{2}{5}$  ha.

b) Viết các số đo diện tích.

– Bốn héc-ta: .....

– Chín phần tư héc-ta: .....

– Ba trăm ba mươi héc-ta: .....

2

Số?

a) 8 ha = .....  $\text{m}^2$

b) 300 000  $\text{m}^2$  = ..... ha

45 ha = .....  $\text{m}^2$

50 000  $\text{m}^2$  = ..... ha

$\frac{2}{5}$  ha = .....  $\text{m}^2$

4 000  $\text{m}^2$  = ..... ha

1

Đúng ghi ☐ đ, sai ghi ☐ s.

a) Diện tích của một sân bóng đá là 7 140  $\text{m}^2$ . Diện tích sân bóng đá bé hơn 1 ha. ☐

b) Một thửa ruộng dạng hình chữ nhật có chiều dài 40 m, chiều rộng 25 m. Diện tích thửa ruộng đó là 1 ha. ☐

Đọc nội dung trong SGK, viết số vào chỗ chấm.

2

Trong một năm, khu vực đó thu được ..... triệu đồng tiền bán chè búp tươi.



Diện tích trồng chè của huyện Đại Từ là ..... ha.

## Bài 14 KI-LÔ-MÉT VUÔNG

Viết vào chỗ chấm.

Ki-lô-mét vuông là một đơn vị đo .....

Ki-lô-mét vuông viết tắt là .....

1 km<sup>2</sup> là diện tích của hình vuông có cạnh dài ..... km.

$$1 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$$

$$1 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$$

1

a) Đọc các số đo: 36 km<sup>2</sup>;  $\frac{4}{5}$  km<sup>2</sup>; 147 ha; 1659 m<sup>2</sup>; 283 cm<sup>2</sup>.

b) Viết các số đo diện tích.

– Diện tích nước Việt Nam là *ba trăm ba mươi một nghìn ba trăm bốn mươi tư ki-lô-mét vuông*: .....

– Diện tích của Thủ đô Hà Nội (năm 2020) khoảng *ba nghìn ba trăm sáu mươi ki-lô-mét vuông*: .....

2

Số?

a) 6 km<sup>2</sup> = ..... ha

b) 1000 ha = ..... km<sup>2</sup>

$$\frac{1}{10} \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$$

$$50 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ km}^2$$

$$27 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$$

$$10\,000\,000 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ km}^2$$

- 1 Đọc nội dung trong SGK rồi nối tên tỉnh, thành phố với diện tích (sau khi làm tròn đến hàng chục) phù hợp.

|          |                        |
|----------|------------------------|
| Nghệ An  | 15 510 km <sup>2</sup> |
| Gia Lai  | 820 km <sup>2</sup>    |
| Hà Nam   | 16 490 km <sup>2</sup> |
| Bắc Ninh | 860 km <sup>2</sup>    |

- 2 m<sup>2</sup>, ha hay km<sup>2</sup>?

- a) Tỉnh Tuyên Quang có diện tích khoảng 5 870 .....
- b) Bạn Lý Chải học tại một trường tiểu học có diện tích khoảng 2 .....
- c) Mỗi phòng học của trường có diện tích khoảng 48 .....

- 3 Số?

Theo thống kê năm 2021, tổng diện tích hai tỉnh Bắc Kạn và Bạc Liêu là 7 259 km<sup>2</sup>. Biết diện tích tỉnh Bắc Kạn lớn hơn diện tích tỉnh Bạc Liêu là 2 191 km<sup>2</sup>.

Diện tích hai tỉnh Bắc Kạn và Bạc Liêu lần lượt là ..... km<sup>2</sup> và ..... km<sup>2</sup>.



Số?

Trên thế giới, Nga là quốc gia có diện tích lớn nhất: 17 098 246 km<sup>2</sup>;

Va-ti-can là quốc gia có diện tích bé nhất. Diện tích Va-ti-can là  $\frac{11}{25}$  km<sup>2</sup>.

Diện tích Va-ti-can là bao nhiêu héc-ta?

# Bài 15 TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Đọc các Bài toán 1, 2 trong SGK, viết vào chỗ chấm.

**Bài toán 1:**

Bài giải

$$20 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ cm}$$

Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ là:

$$\dots\dots\dots : 500 = 4 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 4 cm.

**Bài toán 2:**

Bài giải

Độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Tháp là:

$$147 \times 1\,000\,000 = \dots\dots\dots \text{ (mm)}$$

$$\dots\dots\dots \text{ mm} = \dots\dots\dots \text{ km}$$

Đáp số:  $\dots\dots\dots$  km.

**1**

Điền số hoặc tỉ lệ thích hợp vào chỗ chấm.

|                    |         |          |       |
|--------------------|---------|----------|-------|
| Tỉ lệ bản đồ       | 1 : 200 | 1 : 500  | ..... |
| Độ dài trên bản đồ | 1 cm    | ..... cm | 1 cm  |
| Độ dài thật        | ..... m | 50 m     | 10 m  |

**1**

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000 000, khoảng cách giữa hai thành phố là 3 cm. Hỏi trên thực tế, khoảng cách giữa hai thành phố đó là bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- 2** Quãng đường từ Hà Tĩnh đến Hà Nội dài 354 km. Hỏi trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 000 000, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét?

## Bài giải

[illegible]

- 3** Chọn ý trả lời đúng.

a) Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000, quãng đường từ nhà Mai đến trường dài 20 cm. Trên thực tế, quãng đường từ nhà Mai đến trường dài:

- A. 2 km      B. 20 km      C. 200 km      D. 2 000 km

b) Một mảnh đất dạng hình chữ nhật có chiều dài 15 m, chiều rộng 10 m. Khi vẽ mảnh đất đó trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500 thì chiều dài và chiều rộng lần lượt là:

- A. 3 mm và 2 mm  
B. 3 cm và 2 cm  
C. 3 dm và 2 cm  
D. 3 m và 2 m

Đọc nội dung trong SGK, viết vào chỗ chấm.



Tỉ lệ của bản vẽ đó là  $\frac{\dots\dots\dots}{\dots\dots\dots}$ .



- a) Trên bản đồ, chiều dài là ....., chiều rộng là .....
- b) Vẽ hình chữ nhật theo số đo trên.

## Bài 16 EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

**1** Viết vào chỗ chấm.

a) 14 487 400 ha đọc là: .....

.....

b) 14 487 400 ha = ..... km<sup>2</sup>.

**2** Quan sát hình trong SGK.

a) Viết phân số thập phân chỉ phần đã tô màu: ..... tờ giấy.

b) Viết phân số thập phân ở câu a dưới dạng hỗn số. Viết phần nguyên, phần phân số của hỗn số đó.

Hỗn số: ..... Phần nguyên: ..... Phần phân số: .....

**3** Viết dưới dạng hỗn số.

a)  $631 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$

b)  $85\,000\text{ m}^2 = \dots\dots\dots\text{ ha}$

4 Đúng ghi đ, sai ghi s.

a) Phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn 1.

b)  $315 \text{ mm}^2 = 31\frac{5}{10} \text{ cm}^2$ . ☐

**5** Đặt tính rồi tính.

a)  $122\,485 + 38\,074$

b)  $207\,186 - 42\,053$

[illegible]

c)  $14\,508 \times 82$

d)  $617\,694 : 42$

[illegible]

**6** Tính bằng cách thuận tiện.

a)  $250 \times 8 \times 125 \times 40$

=====

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

b)  $\frac{1}{4} + \frac{11}{10} + \frac{6}{8} + \frac{9}{10}$

$$= \dots$$

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

c)  $\frac{7}{8} \times 4 \times \frac{1}{4} \times \frac{8}{7}$

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

d)  $\frac{4}{9} \times \frac{1}{9} + \frac{4}{9} \times \frac{8}{9}$

=====

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

## 7 Số?

a)  $\frac{7}{8} + \dots = \frac{3}{2}$

b)  $\frac{2}{3} - \dots = \frac{1}{2}$

**8** Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường từ thành phố Kon Tum đến tỉnh Đắk Nông dài 31 cm. Độ dài thật của quãng đường này là:

A. 31 mm

B. 31 m

C. 31 km

D. 310 km

b) Quãng đường từ thành phố Pleiku đến thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 180 km, thể hiện trên bản đồ với tỉ lệ 1 : 5 000 000 thì ứng với độ dài:

- A. 36 mm      B. 36 cm      C. 36 dm      D. 36 m

**9** Đọc nội dung trong SGK rồi viết số vào chỗ chấm.

- a) Cửa hàng đã nhập về ..... kg đường và ..... kg sữa bột.
- b) Lượng hàng nhập về đã đóng gói được ..... túi đường và ..... túi sữa.

**10** Một con cá nặng 2 kg 400 g gồm đầu, thân và đuôi. Cả thân và đuôi nặng gấp 3 lần đầu cá. Thân cá nặng bằng  $\frac{5}{3}$  đầu cá. Tính khối lượng thân cá.

## Bài giải

A blank sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid is composed of solid green lines forming the outer boundaries of each square, with dashed green lines indicating the internal divisions. A prominent vertical black line runs down the center of the page, dividing it into two equal halves. The paper is otherwise empty, with no text or markings other than the grid itself.

Đọc nội dung trong SGK, thực hiện theo yêu cầu.

1. Tỷ số chiều cao của toà nhà và nhà rông là: .....
2.
  - a) Nói các nội dung cần bổ sung để hoàn thiện biểu đồ.
  - b) Tỉnh có diện tích lớn nhất là .....
  - c) Tỉnh có diện tích bé nhất là .....
  - d) Tỉnh có diện tích lớn nhất hơn tỉnh có diện tích bé nhất là: ..... ha.

### MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA TỈ SỐ, TỈ LỆ BẢN ĐỒ

**1. Trò chơi ném vòng trúng đích.**

– Xem hướng dẫn cách chơi trong SGK.

– Ghi nhận kết quả vào bảng rồi tính tỉ số của số vòng trúng đích và tổng số vòng đã ném.

| Tên | Vòng trúng đích | Vòng không trúng đích | Tỉ số |
|-----|-----------------|-----------------------|-------|
|     |                 |                       |       |
|     |                 |                       |       |
|     |                 |                       |       |
|     |                 |                       |       |
|     |                 |                       |       |

**2. Quan sát hình ảnh, đọc nội dung trong SGK.**

• Đánh dấu ( ✓ ) vào quãng đường theo em là ngắn hơn.

– Đi từ A qua B rồi đến C. ( ... )

– Đi thẳng từ A đến C. ( ... )

• Số?

Quãng đường từ A đến C dài:

– Ước lượng: khoảng ..... cm.

– Dùng thước đo: ..... cm.

Trên thực tế, độ dài quãng đường là ..... m.